

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 03/ 2018 /HS-ST

Ngày: 06 /03/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Tạ Thị Hương
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Hoàng Văn Lược; Bà Tổng Thị Thủy
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh - CB Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm sơn tham gia phiên tòa:

Bà: Lại Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 tháng 03 năm 2018 tại: Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bỉm sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 01 / 2018/TLST-HS ngày 25 tháng 01 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/ 2018 /QĐXXST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2018 đối với các bị cáo :

1. **TRỊNH HỒNG P** sinh ngày 24/ 9/1996 tại: Phường P, Thị xã B , tỉnh T .

Nơi cư trú: khu phố M,, phường P , thị xã B, tỉnh T ; nghề nghiệp : Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam ; tôn giáo: Không ; Quốc tịch: Việt nam; con ông : Trịnh Quốc V sinh năm 1974 và bà : Nguyễn Thị Đ sinh năm 1976 có vợ là Mai Thị L sinh năm 1997 và có 01 con sinh năm 2016; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị tạm giam từ ngày 01/12/2017 đến ngày 27/12/2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2.**NGUYỄN ĐỨC V** sinh ngày 29/10/1991 tại: phường B , thị xã B, tỉnh T. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt nam. Con ông: Nguyễn Thế L sinh năm 1957; con bà: Phạm Thị T sinh năm 1964; Bản thân chưa có vợ, con. Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 01/12/2017 đến ngày 27/12/2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Anh Bùi Thế T sinh năm 1990

Trú tại: Khu phố L, phường L, Thị xã B, tỉnh T (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trịnh Hồng Ph và Nguyễn Đức V và Bùi Thế T là bạn. Khoảng 12 giờ 30 phút ngày 25/9/2017 V gọi điện thoại bảo P chở V đi có việc. P điều khiển xe máy nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS BKS 29G1- TTTT đến nhà V sau đó cả hai đi đến nhà ông Trịnh Văn Q ở khu phố XX, phường B, thị xã B. Tại đây, V mượn xe của P cầm cố cho ông Q lấy 4.500.000đ; P đồng ý. Trên đường về quán ông L số 08 đường Nguyễn Đức C khu phố B, phường B, thị xã B, V nói với P “Tỷ nữa tao mượn dây chuyền vàng hoặc xe máy của T cầm thế đổi lấy xe mày ra”. P không nói gì. Khi đến quán ông L, V ngồi cùng chơi điện tử còn P đứng bên cạnh xem V chơi. Khoảng 15 giờ cùng ngày, thấy Bùi Thế T đi xe máy nhãn hiệu HONDA EBLADE BKS YYYYYY đến P nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe máy của T mang cầm đổi cho ông Q để lấy xe của P ra. Để thực hiện ý định trên, P nói với T “Anh cho em mượn xe máy để đón con, tỷ em quay lại trả”. T tưởng thật nên đồng ý. P điều khiển xe máy của T đến thẳng nhà ông Q. Gặp ông Q P nói: “Cho cháu đổi chiếc xe máy này lấy chiếc xe máy khác lúc này Vinh cầm ra”, ông Q đồng ý. Sau khi giao xe, ra đến cổng nhà ông Q, P lấy điện thoại di động nhắn tin vào số máy điện thoại di động của V với nội dung: “Em cầm xe thẳng T đổi lấy xe em ra rồi”. Sau đó, Phong đi đón con về, rồi vào H T đi đám ma.

Sau khi xem tin nhắn, V gọi điện thoại cho P nói “Sao mày không bảo tao để tao cầm thêm tiền xe thẳng T trong cốp xe nó có đầy đủ giấy tờ xe”. P không nói gì và tắt máy luôn.

Bùi Thế T chờ lâu không thấy P mang xe máy về trả nên nói V gọi điện thoại cho P nhưng không liên lạc được. V chở T đến nhà P ở khu phố N, phường P, thị xã B tìm, nhưng P không có nhà. Lúc này V nói với T: “Xe anh thẳng P cầm ông Q rồi”. V chở T đến nhà ông Q thấy xe máy của T đang ở

đây, ông Q nói với V “ Xe máy cầm ở đây, thằng P cầm cái khác thế lấy ra rồi”. V xin thêm T cầm thêm tiền từ xe máy của T nhưng T không đồng ý. V chờ T quay lại quán điện tử nhà ông L. Lúc này do đang rất cần tiền tiêu sài. Biết rõ P đã lừa dối, T để mượn xe mang cầm cho ông Q nhưng V vẫn đến gặp ông Q để xin cầm thêm tiền từ xe máy của T ông Q trả lời không có tiền. V xin ông Q lấy xe của T ra mang đi nơi khác cầm cố để vay thêm tiền rồi quay lại trả tiền đã vay cho ông Q nên ông đã đồng ý. Nguyễn Đức V mang xe máy của T đi cùng Trịnh Thị T là con gái ông Q đến nhà bà Trịnh Thị M sinh năm 1955 Trú tại: khu phố 11, phường Ba đình, thị xã Bim sơn, tỉnh Thanh hóa cầm cố được 12.000.000đ , V đưa cho T 5.000.000đ nhờ mang về trả nợ cho ông Q trước đó có 4.500.000đ là tiền nợ cầm xe của P , còn 500.000đ là do V nợ ông Q trước đó. Số tiền còn lại V tiêu sài cá nhân hết.

Ngày 14/10/2017 sau khi biết tài sản do Nguyễn Đức V cầm cố là vật chứng của vụ án , bà Trịnh Thị M đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra công an thị xã Bim sơn gồm:

- + 01 xe máy Honda nhãn hiệu Elirblade BKS ppppp, màu đỏ đen SM 18E5442906 SK 18028Y833518

- + 01 giấy phép lái xe số F 939304 mang tên Bùi Minh T .

- + 01 thẻ đoàn viên mang tên Bùi Minh T

- + 01 giấy chung nhận bảo hiểm TNDS của xe mô tô - xe máy số AA 14-0164085. Ngày 15/11/2017 Hội đồng định giá thị xã Bim sơn định giá, kết luận:

Trị giá chiếc xe máy honda Airblade màu đỏ đen có số máy 18e5442906; SK 18028y833518 của Bùi Thế T mua tháng 6/2009 là 12.500.000đ

Ngày 17/11/2017 cơ quan cảnh sát điều tra công an thị xã B đã trả lại tài sản chp người bị hại là anh Bùi Thế T . Anh T đã nhận tài sản và không có đề nghị, yêu cầu gì thêm. Trong vụ án này Trịnh Văn Q là người cho Trịnh Hồng P cầm cố chiếc xe máy của Bùi Thế T đổi lấy xe của Ph do V đã cầm cố trước đó . Bà Trịnh Thị M là người cho V cầm cố chiếc xe máy do Trịnh Hồng P phạm tội . Ông Q và bà M đều không biết là tài sản do người khác phạm tội mà có mà chỉ là mối quan hệ quen biết nên cho các bị cáo vay tiền và để lại xe máy làm tin nên cơ quan điều tra không xử lý về Hình sự đối với ông Q và bà M . Số tiền 12.000.000đ bà M cho V vay đã được gia đình bị cáo Nguyễn Đức V khắc phục hậu quả trả lại cho bà M số tiền trên.

Tại bản cáo trạng số 04 / CT-VKSBS ngày 24 /01 /2018 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B , tỉnh T đã truy tố Trịnh Hồng P về tội: “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và truy tố Nguyễn Đức V về tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” và tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo Trịnh Hồng P từ 12 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị xử phạt Nguyễn Đức V từ 12 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 24 đến 30 tháng về tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung của vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra truy tố xét xử: các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của bộ luật Tố tụng Hình sự từ các hành vi đến việc ban hành các quyết định tố tụng trong quá trình điều tra truy tố, xét xử vụ án.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng truy tố. Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Ngày 25/9/2017 bị cáo Trịnh Hồng P đã có hành vi nói dối Bùi Thế T mượn xe máy Honda Arblare có BKS YYYYY của Bùi Thế T đi đón con sau đó sẽ mang lại trả nhưng mục đích là mang xe của T đi cấm tại nhà ông Q để lấy xe máy của mình ra vì trước đó chiếc xe máy YAMAHA SÍRIUS có BKS XXXXX của P đã bị Vinh cấm tại nhà ông Q lấy 4.500.000đ. Theo định giá tài sản của hội đồng định giá thị xã Bim sơn trị giá chiếc xe máy có nhãn hiệu Honda Arblare có BKS YYYYY của anh Bùi Thế T mà bị cáo P chiếm đoạt có giá trị là: 12.500.000đ (mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng). Vì vậy, hành vi nêu trên của bị cáo Trịnh Hồng P đã đủ yếu tố cấu thành tội : “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 điều 139 BLHS năm 1999.

Đối với Nguyễn Đức V đã có hành vi dùng xe máy của T đang cấm tại nhà ông Q có giá trị là 12.500.000đ (mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) mang đến nhà bà Trịnh Thị M làm tin để vay số tiền 12.000.000đ, mặc dù V biết đó là tài sản do P có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của T trước đó. Vì vậy, hành vi của Nguyễn Đức V

đã đủ yếu tố cấu thành tội : “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” được quy định tại khoản 1 điều 250 BLHS. Năm 1999.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Xét thấy quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai báo thật thà thành khẩn, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Sau khi phạm tội bị cáo Nguyễn Đức V đã tác động cùng gia đình khắc phục hậu quả nên khi lượng hình các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm , p,h khoản 1 điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Riêng bị cáo Nguyễn Đức V được hưởng tình tiết giảm nhẹ là khắc phục hậu quả được quy định tại điểm b khoản 1 điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Cả hai bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

[4] Về nhân thân:xét thấy cả hai bị cáo nhân thân chưa có tiền án, tiền sự. Xét thấy, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo để các bị cáo cải tạo tại địa phương cũng điều kiện để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[5] Về trách nhiệm Dân sự: chiếc xe máy của Bùi Thế T đã được thu hồi trả lại cho người bị hại. Anh T không có thắc mắc hay khiếu nại gì nên không xét . Số tiền ông Q và bà M cho các bị cáo vay đã được khắc phục trả lại cho ông Q , bà M đầy đủ, không có ai yêu cầu gì thêm nên không xét.

Về án phí: áp dụng khoản 2 điều 135 bộ luật Tố tụng Hình sự , khoản 1 điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội buộc các bị cáo Trịnh Hồng P và Nguyễn Đức Vinh nộp án phí HSST là 200.000đ

Căn cứ vào những nhận định trên

QUYẾT ĐỊNH

- Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Hồng P đã phạm tội: “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

-Bị cáo Nguyễn Đức V đã phạm tội : “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- **áp dụng:** Khoản 1 điều 139; các điểm h,p khoản 1 điều 46; khoản 1,2 điều 60 BLHS năm 1999. Điểm c khoản 1 điều 2 nghị quyết số 41/2017/QH 14 ngày 20 tháng 6 năm 2017.

- **Xử phạt:** Bị cáo Trịnh Hồng P 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 24 (hai mươi tư) tính từ ngày tuyên án (06/03/2018) Giao bị cáo Trịnh Hồng P cho ủy ban nhân dân phường P , thị xã B, tỉnh T là nơi bị cáo cư trú giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 điều 69 luật Thi hành án Hình sự

-Áp dụng: khoản 1 điều 250; các điểm h,p,b khoản 1 điều 46; khoản 1,2 điều 60 BLHS năm 1999. Điểm c khoản 1 điều 2 nghị quyết số 41/2017/QH 14 ngày 20 tháng 6 năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đức V 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 24 (hai mươi tư) tháng tính từ ngày tuyên án (06/03/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Đức V cho ủy ban nhân dân phường B , thị xã B, tỉnh T là nơi bị cáo cư trú giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 điều 69 luật Thi hành án Hình sự .

Về án phí áp dụng khoản 2 điều 135 bộ luật Tố tụng Hình sự, khoản 1 điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội buộc bị cáo Trịnh Hồng P và bị cáo Nguyễn Đức V mỗi bị cáo phải nộp án phí HSST là 200.000đ

án xử công khai sơ thẩm , các bị cáo Trịnh Hồng P , Nguyễn Đức V và người bị hại anh Bùi Thế T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/3/2018).

Nơi nhận:

-VKS Bim son

-NTGTT

-Thi hành án HS

-Chi cục THADân sự bs

- Tòa án tỉnh Thanh hóa

-Lưu CQ

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Hương

